

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3113 /VNBC-KT  
V/v: Giải trình kết quả SXKD  
quý I năm 2023

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý I năm 2023 so với quý I năm 2022 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý I năm 2023 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý I năm 2023 là 12.371.104.859 đồng, tăng so với quý I năm 2022 là 4.382.265.276 đồng do trong quý I tình hình tiêu thụ than của công ty thuận lợi làm cho kết quả sản xuất kinh doanh của công ty đạt kết quả tốt.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2023.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

**Nơi nhận:**

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT.

GIÁM ĐỐC



*Ngô Thế Phiệt*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ long, ngày 20 tháng 4 năm 2023

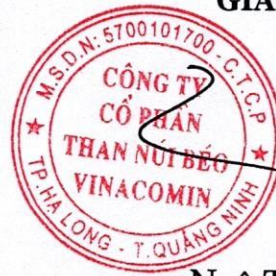
# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÍ I NĂM 2023

### Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán

**GIÁM ĐỐC**



Ngô Thế Phiệt

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: *Đồng*

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.23)	Số đầu kỳ (01.1.23)
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>883.791.996.202</b>	<b>1.215.878.531.694</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.590.093.452</b>	<b>1.834.099.111</b>
1	Tiền	111	V.01	6.590.093.452	1.834.099.111
-	Tiền mặt tồn quỹ			457.841.737	122.431.958
-	Tiền gửi ngân hàng			6.132.251.715	1.711.667.153
-	Tiền đang chuyển			-	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>745.645.586.295</b>	<b>991.203.365.329</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		730.499.850.001	985.712.345.910
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			42.400.000
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	15.145.736.294	5.448.619.419
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>94.757.704.038</b>	<b>192.521.106.002</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	94.757.704.038	192.521.106.002
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.798.612.417</b>	<b>30.319.961.252</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.263.377.393	28.373.454.584
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	V.05	12.535.235.024	1.946.506.668
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>2.051.015.526.303</b>	<b>2.157.365.717.746</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>84.489.662.179</b>	<b>84.031.761.317</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.07	84.489.662.179	84.031.761.317
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.856.849.602.680</b>	<b>1.961.405.208.719</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.854.655.259.611	1.959.194.973.645
-	Nguyên giá	222		4.810.319.566.815	4.810.319.566.815
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.955.664.307.204)	(2.851.124.593.170)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.194.343.069	2.210.235.074
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.23)	Số đầu kỳ (01.1.23)
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.380.991.081)	(1.365.099.076)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	-	-
-	Nguyên giá	231			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>72.869.964.664</b>	<b>72.869.964.664</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72.869.964.664	72.869.964.664
<b>IV</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.806.296.780</b>	<b>39.058.783.046</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.332.467.756	9.584.954.022
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	29.473.829.024	29.473.829.024
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.934.807.522.505</b>	<b>3.373.244.249.440</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.433.611.894.052</b>	<b>2.884.419.725.846</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.674.554.515.658</b>	<b>2.030.018.409.381</b>
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		301.469.111.234	376.864.679.677
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			227.810.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	59.857.032.465	144.667.691.042
4	Phải trả người lao động	314		98.777.301.394	169.573.569.680
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	16.599.966.000	5.779.796.800
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	232.181.722.242	223.134.550.086
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		869.381.218.700	1.089.967.654.595
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		83.515.325.622	
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.772.838.001	19.802.657.501
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>759.057.378.394</b>	<b>854.401.316.465</b>
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	758.961.925.089	854.287.386.041
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342		95.453.305	113.930.424
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>501.195.628.453</b>	<b>488.824.523.594</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>501.180.543.275</b>	<b>488.809.438.416</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		71.713.950.044	71.713.950.044
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.575.112.194	47.204.007.335

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.3.23)	Số đầu kỳ (01.1.23)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.204.007.335	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.371.104.859	47.204.007.335
5	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>15.085.178</b>	<b>15.085.178</b>
1	Nguồn kinh phí	431		15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.934.807.522.505</b>	<b>3.373.244.249.440</b>

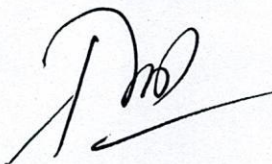
Lập ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	835.673.108.490	840.500.723.071	835.673.108.490	840.500.723.071
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		835.673.108.490	840.500.723.071	835.673.108.490	840.500.723.071
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	741.503.910.461	758.775.959.984	741.503.910.461	758.775.959.984
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		94.169.198.029	81.724.763.087	94.169.198.029	81.724.763.087
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	33.456.940	628.259.540	33.456.940	628.259.540
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	44.240.372.706	37.891.744.251	44.240.372.706	37.891.744.251
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.235.001.353	37.891.744.251	38.235.001.353	37.891.744.251
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	7.752.612.382	8.777.575.390	7.752.612.382	8.777.575.390
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	27.517.323.206	28.314.451.609	27.517.323.206	28.314.451.609
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		14.692.346.675	7.369.251.377	14.692.346.675	7.369.251.377
11	Thu nhập khác	31	VII.6	954.676.236	641.666.206	954.676.236	641.666.206
12	Chi phí khác	32	VII.7	183.141.837	22.078.000	183.141.837	22.078.000
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		771.534.399	619.588.206	771.534.399	619.588.206
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15.463.881.074	7.988.839.583	15.463.881.074	7.988.839.583
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	3.092.776.215	-	3.092.776.215	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	12.371.104.859	7.988.839.583	12.371.104.859	7.988.839.583
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		334	216	334	216
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thúy Mai



Hà Long, ngày 20 tháng 04 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

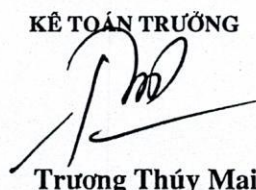
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>15.463.881.074</b>	<b>7.988.839.583</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	2		104.537.128.920	108.388.933.772
Các khoản dự phòng	3		83.515.325.622	60.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(33.456.940)	(37.449.256)
Chi phí lãi vay	6		38.235.001.353	37.891.744.251
Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>241.717.880.029</b>	<b>214.232.068.350</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		234.511.149.816	(28.091.232.265)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		97.763.401.964	180.130.772.508
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(162.447.819.478)	(36.694.462.343)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		6.362.563.457	6.723.447.061
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(50.020.169.506)	(37.976.121.850)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.253.371.634)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.000.000	446.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.804.726.000)	(14.175.846.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>342.833.908.648</b>	<b>284.595.125.461</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(4.398.964.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.456.940	37.449.256
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>33.456.940</b>	<b>(4.361.515.448)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	668.378.984.467	445.420.361.739
- Ngắn hạn			642.233.469.344	445.420.361.739
- Dài hạn			26.145.515.123	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(984.290.881.314)	(724.996.944.169)
- Ngắn hạn			(762.819.905.239)	(510.075.699.613)
- Dài hạn			(221.470.976.075)	(214.921.244.556)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.199.474.400)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(338.111.371.247)</b>	<b>(279.576.582.430)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.755.994.341</b>	<b>657.027.583</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60		1.834.099.111	3.096.429.017
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>6.590.093.452</b>	<b>3.753.456.600</b>

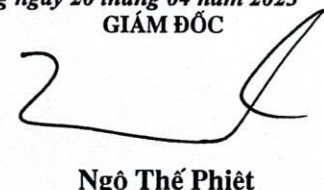
NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Hạ long ngày 20 tháng 04 năm 2023  
GIÁM ĐỐC



  
Trương Thúy Mai

  
Ngô Thế Phiệt

Bùi Bằng Ngọc

Ngô Thế Phiệt

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý I năm 2023

#### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ ( Ba trăm sáu mươi chín

- tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng )

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

- 3.1 Khai thác thu gom than non
- 3.2 Xây dựng công trình công ích
- 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
- 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
- 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- 3.6 Khai thác thu gom than cứng
- 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
- 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị
- 3.12 Khai thác quặng sắt
- 3.13 Khai thác và thu gom than bùn
- 3.14 Xây dựng nhà các loại
- 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
- 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
- 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành ( trừ vận tải bằng xe buýt)
- 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa
- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ



- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu trú
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

## **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

## **III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
  - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
  - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng .

#### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a Chứng khoán kinh doanh
  - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
  - c Các khoản cho vay
  - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
  - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
  - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
  - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình,
  - TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.469.930.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
  - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b><u>1 Tiền</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
- Tiền mặt	457.841.737	125.646.427
- Tiền gửi ngân hàng	6.132.251.715	2.970.782.590
<b>Cộng</b>	<b>6.590.093.452</b>	<b>3.096.429.017</b>
<b><u>3 Phải thu của khách hàng</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	730.499.850.001	985.712.345.910
- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	591.895.891.535	919.871.322.258
- Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin	206.978.223	135.476.656

- Công ty kho vận Cảng Cẩm Phả- vinacomín	137.074.643.816		64.253.393.596	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.322.336.427		1.452.153.400	
<b>4 Phải thu khác</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
a Ngắn hạn	15.145.736.294		5.448.619.419	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				-
- BHXH				
- Phải thu khác	15.145.736.294		5.448.619.419	
b Dài hạn	84.489.662.179		84.031.761.317	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	16.682.169.844		16.682.169.844	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	67.807.492.335		67.349.591.473	
<b>Cộng</b>	<b>99.635.398.473</b>		<b>89.480.380.736</b>	
<b>5 Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
<b>6 Nợ xấu</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
<b>7 Hàng tồn kho</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	31.496.102.128		22.133.387.888	
- Công cụ, dụng cụ	791.793.800		516.729.700	
- Chi phí SXKD dở dang	17.349.732.044		44.998.969.874	
- Thành phẩm	45.120.076.066		124.872.018.540	
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>94.757.704.038</b>		<b>192.521.106.002</b>	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-		-
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	94.757.704.038		192.521.106.002	
<b>8 Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
b Xây dựng cơ bản dở dang	72.869.964.664		72.869.964.664	
- Dự án Hầm lò Mỏ than Núi Béo				
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.144.381.981		71.144.381.981	
- Các công trình khác	1.725.582.683		1.725.582.683	
<b>Cộng</b>	<b>72.869.964.664</b>		<b>72.869.964.664</b>	

## **2 Các khoản đầu tư tài chính**

		<b><u>Kỳ này</u></b>			<b><u>Kỳ trước</u></b>	
a	Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
-	Tổng giá trị cổ phiếu					
-	Tổng giá trị trái phiếu					
-	Các khoản đầu tư khác					
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	<b><u>Kỳ này</u></b>	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	<b><u>Kỳ trước</u></b> Giá trị ghi sổ
b1	Ngắn hạn					
-	Tiền gửi có kỳ hạn					
-	Trái phiếu					
-	Các khoản đầu tư khác					
b2	Dài hạn					
-	Tiền gửi có kỳ hạn					
-	Trái phiếu					
-	Các khoản đầu tư khác					
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	<b><u>Kỳ này</u></b>	Giá trị hợp lý	Giá gốc	<b><u>Kỳ trước</u></b> Dự phòng Giá trị hợp lý
-	Đầu tư vào công ty con					
-	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
-	Đầu tư vào đơn vị khác					
	( Góp vốn vào Công ty CP Hoa Sơn)					

**9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
-	Số dư đầu năm	1.763.354.349.511	2.313.676.002.888	717.616.607.926	15.672.606.490	-	4.810.319.566.815
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm						-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành						-
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán						-
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.763.354.349.511	2.313.676.002.888	717.616.607.926	15.672.606.490	-	4.810.319.566.815
*	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
-	Số dư đầu năm	1.093.738.424.319	1.136.981.516.594	607.377.494.691	13.027.157.566	-	2.851.124.593.170
-	Số tăng trong năm	39.603.641.020	57.156.449.018	7.564.603.040	215.020.956	-	104.539.714.034
	+ Khấu hao trong năm	39.585.163.901	57.156.449.018	7.564.603.040	215.020.956		104.521.236.915
	+ Tăng do hao mòn	18.477.119					18.477.119
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán						-
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.133.342.065.339	1.194.137.965.612	614.942.097.731	13.242.178.522	-	2.955.664.307.204
*	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						-
-	Tại ngày đầu năm	669.615.925.192	1.176.694.486.294	110.239.113.235	2.645.448.924	-	1.959.194.973.645
-	Tại ngày cuối năm	630.012.284.172	1.119.538.037.276	102.674.510.195	2.430.427.968	-	1.854.655.259.611
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay 1.031.641.072.849

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.708.948.857.186

-

**10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
-	<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
-	<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	396.933.150	968.165.926	1.365.099.076
-	<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	15.892.005	15.892.005
	+ Khấu hao trong năm				15.892.005	15.892.005
	+ Khác					-
-	<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
-	<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	396.933.150	984.057.931	1.380.991.081
*	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.210.235.074	2.210.235.074
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.194.343.069	2.194.343.069



**12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh****13 Chi phí trả trước**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	24.263.377.393	28.373.454.584
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	24.263.377.393	28.373.454.584
b Dài hạn	7.332.467.756	9.584.954.022
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	7.332.467.756	9.584.954.022
<b>Cộng</b>	<b>31.595.845.149</b>	<b>37.958.408.606</b>

**14 Tài sản khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Ngắn hạn		
- Dài hạn( TS thuế TNDN hoãn lại)	29.473.829.024	29.473.829.024
<b>Cộng</b>	<b>29.473.829.024</b>	<b>29.473.829.024</b>

**15 Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>a Vay ngắn hạn</b>	<b>514.570.614.009</b>	<b>514.570.614.009</b>	<b>642.233.469.344</b>	<b>762.819.905.239</b>	<b>635.157.049.904</b>	<b>635.157.049.904</b>
<b>b Vay dài hạn</b>	<b>1.113.772.529.780</b>	<b>1.113.772.529.780</b>	<b>26.145.515.123</b>	<b>221.470.976.075</b>	<b>1.309.097.990.732</b>	<b>1.309.097.990.732</b>
Ngân hàng Đầu tư và phát triển						
- Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng	12.707.865.803	12.707.865.803		5.000.000.000	17.707.865.803	17.707.865.803
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 72 tháng	-	-			-	-
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	365.260.365.255	365.260.365.255	8.517.992.423		356.742.372.832	356.742.372.832
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	10.028.174.666	10.028.174.666		47.060.000.000	57.088.174.666	57.088.174.666
Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ						
hạn trên 72 tháng	121.848.674.415	121.848.674.415	17.627.522.700	50.000.000.000	154.221.151.715	154.221.151.715
Ngân hàng công thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	539.404.640.976	539.404.640.976		114.350.000.000	653.754.640.976	653.754.640.976
Ngân hàng công thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	6.164.000.000	6.164.000.000		268.976.075	6.432.976.075	6.432.976.075

-	Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh kỳ hạn trên 60 tháng	58.358.808.665	58.358.808.665	4.792.000.000	63.150.808.665	63.150.808.665
*	<b>Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	354.810.604.691	354.810.604.691	100.000.000.000	454.810.604.691	454.810.604.691
*	<b>Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	758.961.925.089	758.961.925.089	26.145.515.123	854.287.386.041	854.287.386.041
c	Các khoản nợ thuê tài chính					
d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>	
đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan					
<b>16</b>	<b><u>Phải trả người bán</u></b>			<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>	
				Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị
						Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			301.469.111.234	301.469.111.234	376.864.679.677
-	Công ty TNHH 1TV môi trường TKV			4.987.966.525	4.987.966.525	7.660.061.866
-	Công ty TNHH Công Oanh			19.487.800.049	19.487.800.049	18.655.909.312
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin			3.568.847.400	3.568.847.400	1.264.115.000
-	SIEMAG TECBERG GmbH			2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - vinacomin			6.497.336.921	6.497.336.921	18.624.859.621
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại vinacomin CN Quảng Ninh			4.246.014.555	4.246.014.555	8.909.663.533
-	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam			5.842.572.255	5.842.572.255	7.319.945.112
-	Công ty xây lắp mỏ TKV			3.315.068.338	3.315.068.338	8.465.326.922
-	Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin			3.867.693.057	3.867.693.057	2.960.272.171
-	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai			16.993.302.975	16.993.302.975	25.917.856.734
-	Phải trả các đối tượng khác			229.870.743.569	229.870.743.569	274.294.903.816
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn			-	-	-
	<b>Cộng</b>			<b>301.469.111.234</b>	<b>301.469.111.234</b>	<b>376.864.679.677</b>
<b>17</b>	<b><u>Trái phiếu phát hành</u></b>					
<b>18</b>	<b><u>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</u></b>					
<b>19</b>	<b><u>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</u></b>					

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	38.037.223.899	64.732.932.077	79.524.453.859	23.245.702.117
+ Thuế GTGT hàng nội địa	38.037.223.899	64.732.932.077	79.524.453.859	23.245.702.117
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.181.987.228	3.092.776.215	31.274.763.443	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.344.060.231	-	1.344.060.231	-
- Thuế tài nguyên	71.416.865.065	73.416.586.638	111.991.208.818	32.842.242.885
- Thuế môi trường	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.687.554.619	5.126.258.064	7.044.725.220	3.769.087.463
<b>Cộng</b>	<b>144.667.691.042</b>	<b>146.371.552.994</b>	<b>231.182.211.571</b>	<b>59.857.032.465</b>
b Phải thu	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.360.305.691		7.360.305.691
- Thuế thu nhập cá nhân		1.305.981.511	1.077.558.846	228.422.665
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.946.506.668	3.000.000.000		4.946.506.668
- Các loại thuế khác				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ( phí môi trường)				-
<b>Cộng</b>	<b>1.946.506.668</b>	<b>11.666.287.202</b>	<b>1.077.558.846</b>	<b>12.535.235.024</b>
<b>20 Chi phí phải trả</b>			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn			16.599.966.000	5.779.796.800
- Trích trước chi phí thương hiệu				
- Lãi vay phải trả				5.779.796.800
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán				
- Các khoản khác			16.599.966.000	

	<b>Cộng</b>	<b>16.599.966.000</b>	<b>5.779.796.800</b>
<b>21</b>	<b><u>Phải trả khác</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
a	Ngắn hạn		
-	Tiền bồi thường		
-	Đoàn phí công đoàn		
-	Thưởng chuyên đề, khoán chi phí		
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	232.181.722.242	223.134.550.086
	<b>Cộng</b>	<b>232.181.722.242</b>	<b>223.134.550.086</b>
<b>22</b>	<b><u>Doanh thu chưa thực hiện</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
<b>23</b>	<b><u>Dự phòng phải trả</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng đất bóc thiếu hệ số		
-	Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác		
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	83.515.325.622	
-	Dự phòng CP sửa chữa lớn		
-	Dự phòng mét lò huyệt hệ số		
-	Tài sản nguồn môi trường		
	<b>Cộng</b>	<b>83.515.325.622</b>	<b>-</b>
b	Dài hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng tái cơ cấu		
	Dự phòng phải trả khác	95.453.305	113.930.424
	<b>Cộng</b>	<b>95.453.305</b>	<b>113.930.424</b>
<b>24</b>	<b><u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Đầu kỳ</u></b>

**25 Vốn chủ sở hữu****a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	<b>Số dư đầu kỳ năm trước</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	-	<b>64.878.002.360</b>	<b>44.985.966.680</b>	-	<b>93.891.037</b>	<b>479.755.450.077</b>
	Tăng vốn trong năm trước				6.835.947.684				6.835.947.684
	Lãi trong năm trước					47.204.007.335			47.204.007.335
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước					44.985.966.680			44.985.966.680
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	-	<b>71.713.950.044</b>	<b>47.204.007.335</b>	-	<b>93.891.037</b>	<b>488.809.438.416</b>
	Tăng vốn trong năm nay								-
	Lãi trong năm nay					12.371.104.859			12.371.104.859
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay								-
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	-	<b>71.713.950.044</b>	<b>59.575.112.194</b>	-	<b>93.891.037</b>	<b>501.180.543.275</b>

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)

**Số cuối năm****Số đầu năm**

240.494.310.000

240.494.310.000

Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

129.496.930.000

129.496.930.000

Vốn tự bổ sung

Khác

**Cộng****369.991.240.000****369.991.240.000**

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	22.199.474.400	22.199.474.400
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	71.713.950.044	71.713.950.044
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
26	<b><u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>

<u>27</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>28</u>	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
<u>29</u>	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	26.954.360.000	26.954.360.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
<u>30</u>	<u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u>		
<b>VII</b>	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>1</u>	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	835.673.108.490	840.500.723.071
	+ Doanh thu bán Than	834.090.285.395	839.182.934.667
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1582823095	1.317.788.404
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
<u>2</u>	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>3</u>	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	656.863.782.687	757.756.694.579
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.150.196.956	1.019.265.405
	<b>Cộng</b>	<b>658.013.979.643</b>	<b>758.775.959.984</b>
<u>4</u>	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	<b>33.456.940</b>	<b>628.259.540</b>
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.456.940	9.882.718
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		618.376.822

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>5 Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	38.235.001.353	37.891.744.251
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	38.235.001.353	6.812.135.347
+ Lãi tiền vay dài hạn		31.079.608.904
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Chi phí tài chính	6.005.371.353	
<b>Cộng</b>	<b>44.240.372.706</b>	<b>37.891.744.251</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	954.676.236	641.666.206
<b>Cộng</b>	<b>954.676.236</b>	<b>641.666.206</b>
<b>7 Chi phí khác</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản truy thu	144.955.105	
- Các khoản khác	38.186.732	22.078.000
<b>Cộng</b>	<b>183.141.837</b>	<b>22.078.000</b>
<b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>a Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ</b>	<b>27.517.323.206</b>	<b>28.314.451.609</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	16.564.621.147	17.280.827.643
- Chi phí vật liệu quản lý	717.593.725	375.643.138
- Chi đồ dùng văn phòng	500.000	1.910.000
- Chi phí khấu hao	169.755.631	247.735.370
- Dịch vụ mua ngoài	638.844.235	469.490.199
- Chi phí khác	9.426.008.468	9.938.845.259
<b>b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>7.752.612.382</b>	<b>8.777.575.390</b>
- Chi phí nhân viên	2.504.252.623	3.646.423.419
- Chi phí vật liệu	3.171.188.341	3.036.737.547
- Chi phí khấu hao	756.136.625	617.284.698
- Dịch vụ mua ngoài	555.429.175	346.728.165
- Chi phí khác	765.605.618	1.130.401.561



c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
<b>9</b>	<b><u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>a/</b>	<b><u>Tổng số</u></b>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.387.124.628	118.390.678.548
	+ Chi phí vật liệu	116.321.475.562	96.228.216.470
	+ Chi phí Nhiên liệu	21.884.405.018	6.347.678.351
	+ Chi phí động lực	18.181.244.048	15.814.783.727
	Chi phí nhân công	182.985.363.424	167.139.193.477
	+ Chi phí tiền lương	157.683.000.000	145.024.000.000
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	15.825.235.792	14.684.117.078
	+ Chi ăn ca	9.477.127.632	7.431.076.399
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.537.128.920	108.388.933.772
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.606.627.665	35.856.598.223
	Chi phí khác bằng tiền	183.993.437.194	174.408.073.621
	<b>Cộng</b>	<b>672.509.681.831</b>	<b>604.183.477.641</b>
<b>10</b>	<b><u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.092.776.215	10.264.670.275
-	Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)		(6.010.543.989)
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.092.776.215	4.254.126.286
<b>11</b>	<b><u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	(29.473.829.024)	
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(29.473.829.024)	-
<b>VIII</b>	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)</b>		
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Kỳ này

Kỳ trước

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....

668.378.984.467

445.420.361.739

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....

984.290.881.314

724.996.944.169

**IX Những thông tin khác**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngô Thế Phiệt